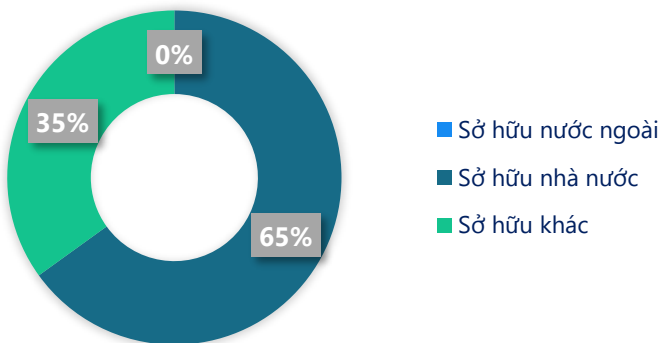


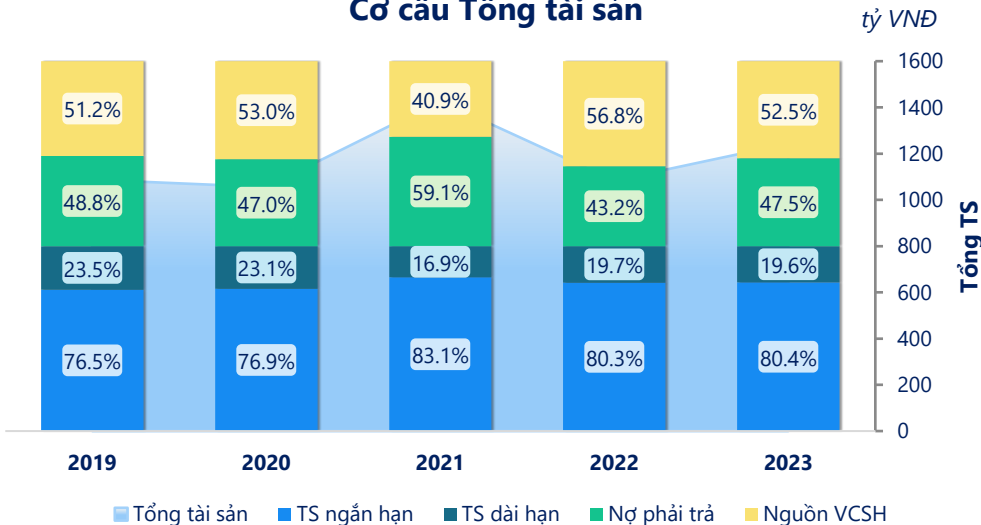
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	8,220			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,550			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,578			
SL cổ phiếu LH	47,897,333			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,160			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	654			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	394			
P/E	6.9			
EPS	1,187			
	YTD	1T	3T	6T
SFG	-9.4%	-2.0%	-9.7%	-9.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



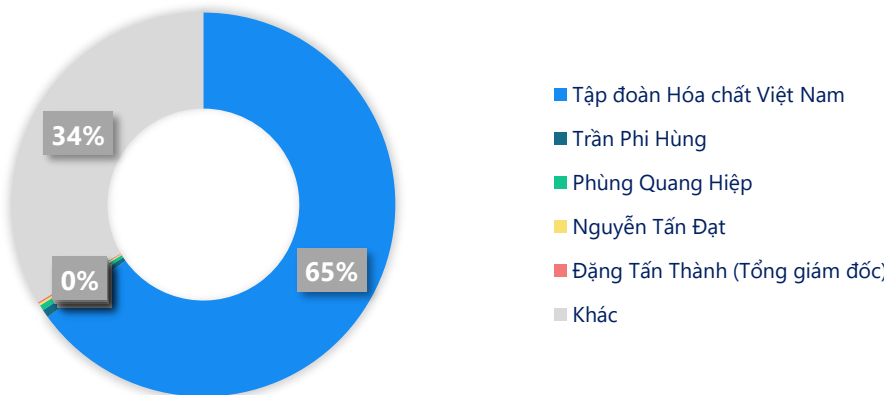
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SFG** năm 2023 tăng trưởng **14.9%** so với năm trước, đạt **1,244** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 80.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.5% và 52.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

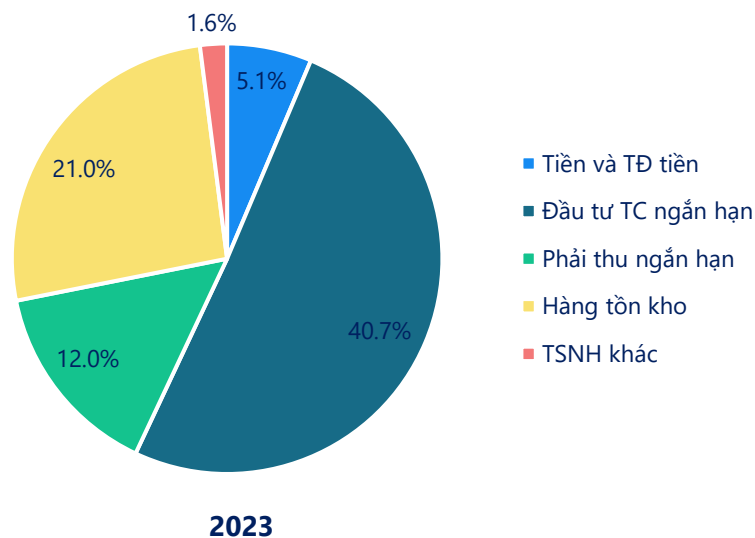
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **65.1%**, tiếp đến là sở hữu khác 35.0% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Hóa chất Việt Nam** sở hữu **65.1%**, lớn thứ 2 là Trần Phi Hùng nắm giữ 0.68% và đứng thứ 3 là Phùng Quang Hiệp nắm giữ 0.46%.

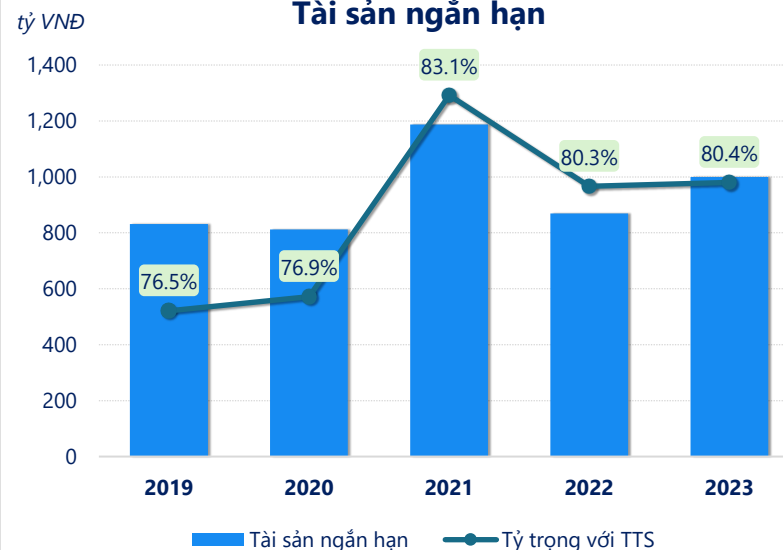
### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



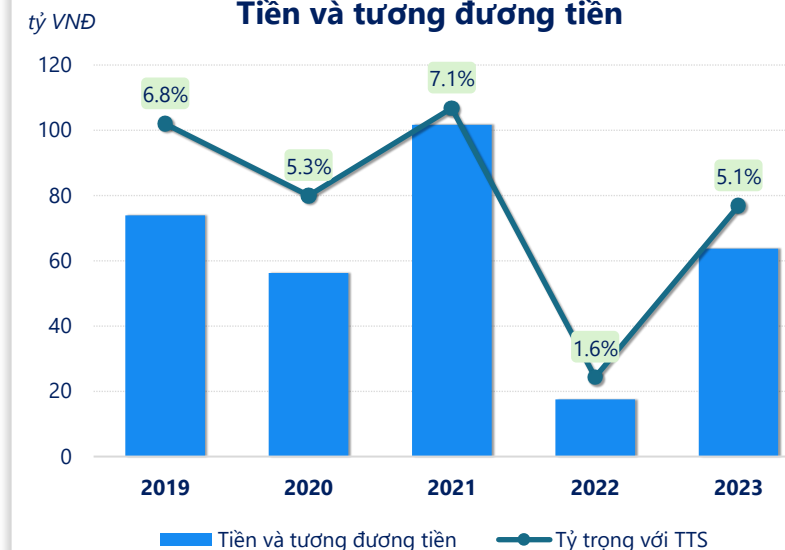
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của SFG đạt **1,000** tỷ đồng, tăng trưởng **15.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **80.4%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

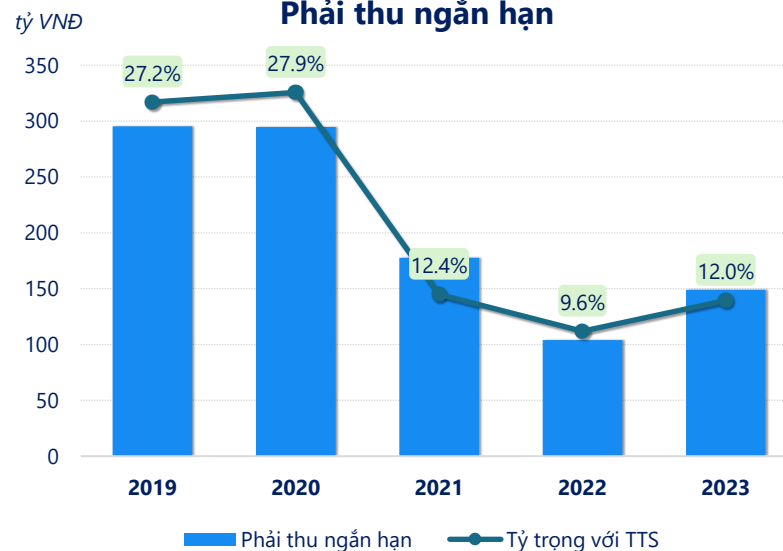
### Tài sản ngắn hạn



### Tiền và tương đương tiền



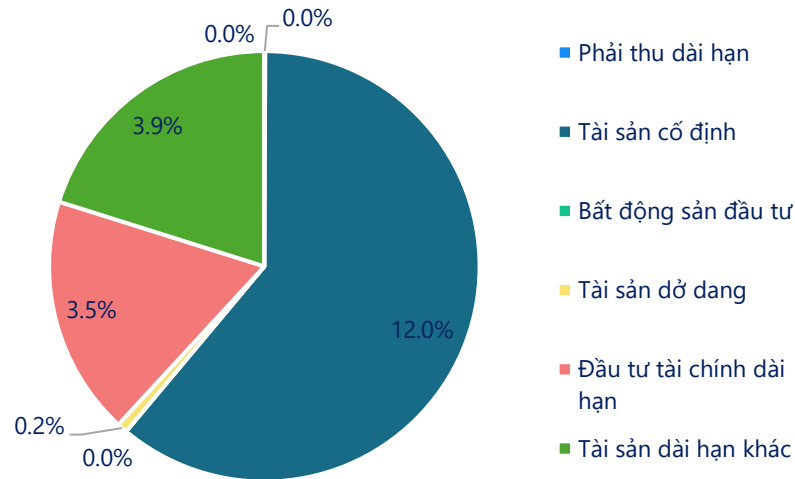
### Phải thu ngắn hạn



### Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



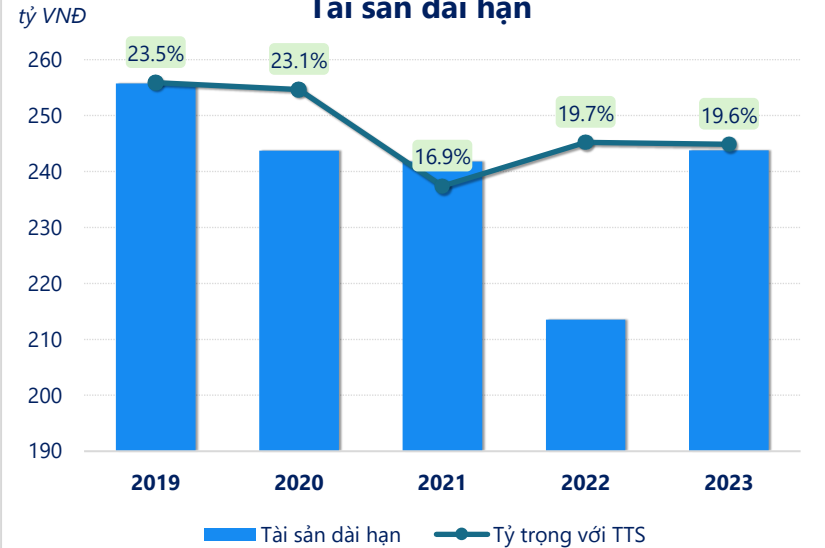
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **14.2%** so với năm trước và đạt **243.8** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **19.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.95%.

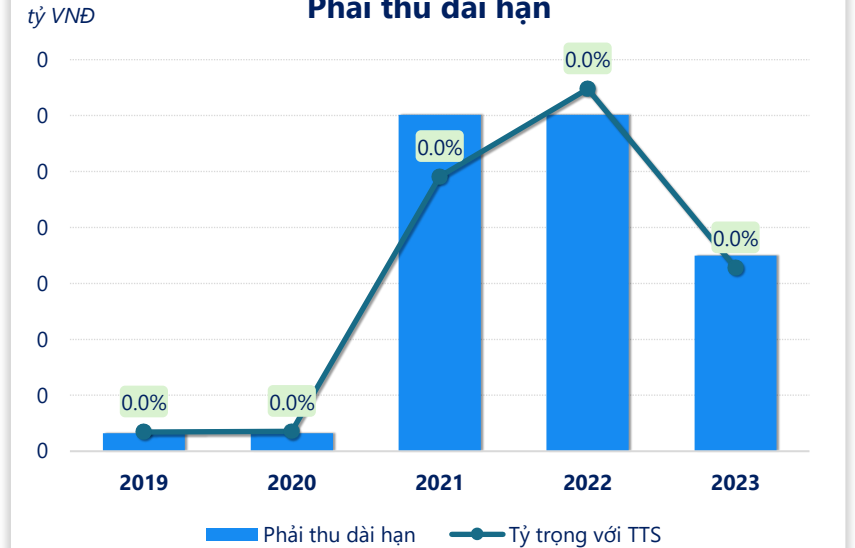
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



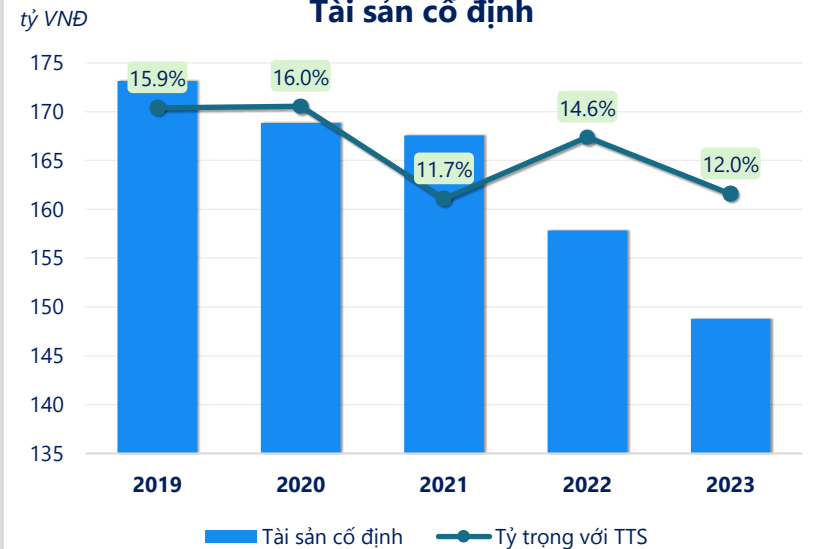
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



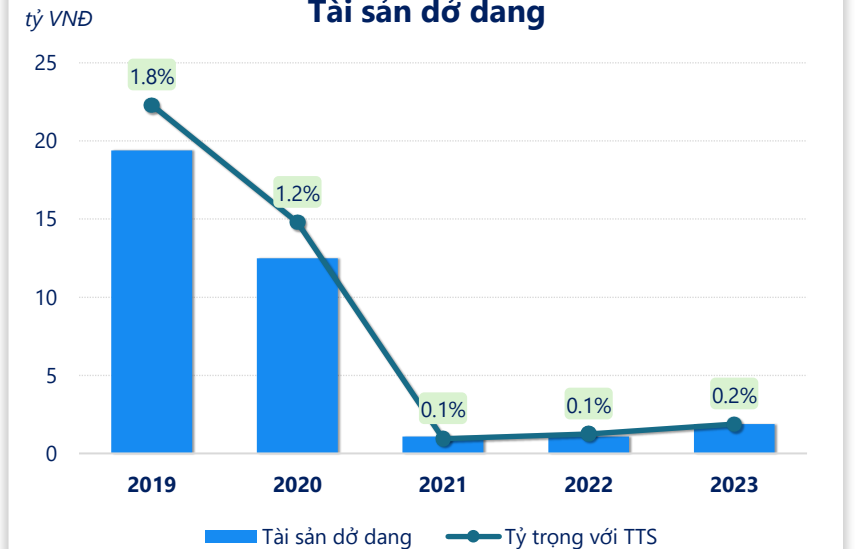
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

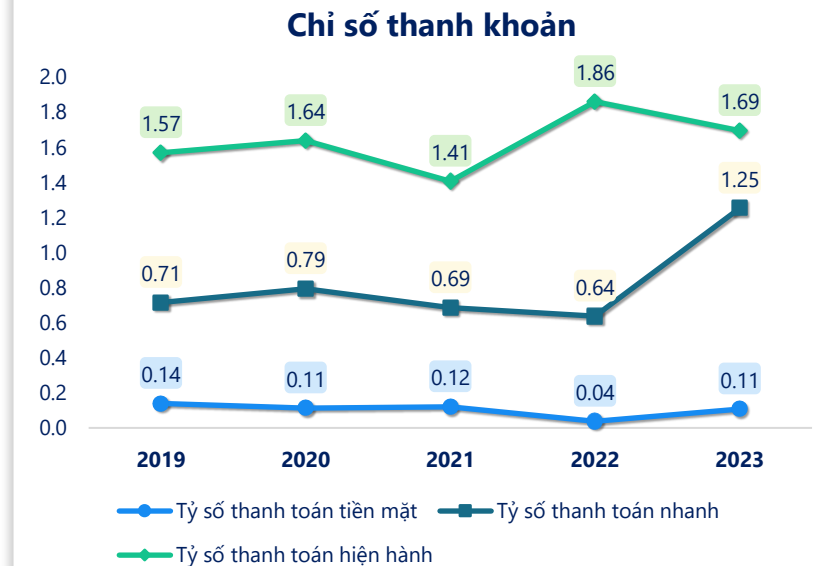
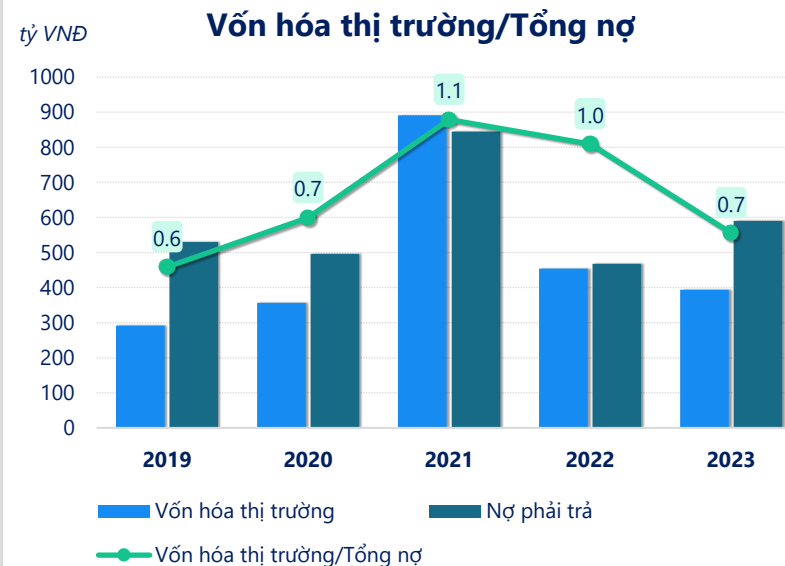
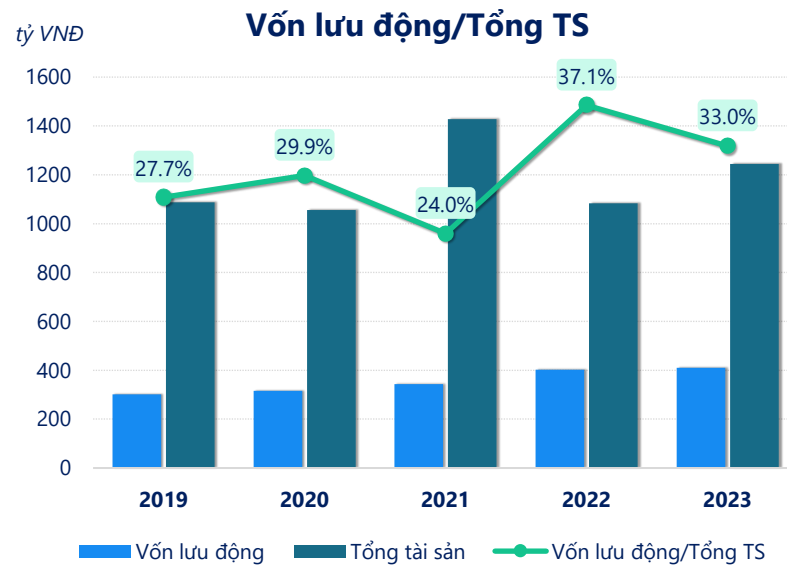
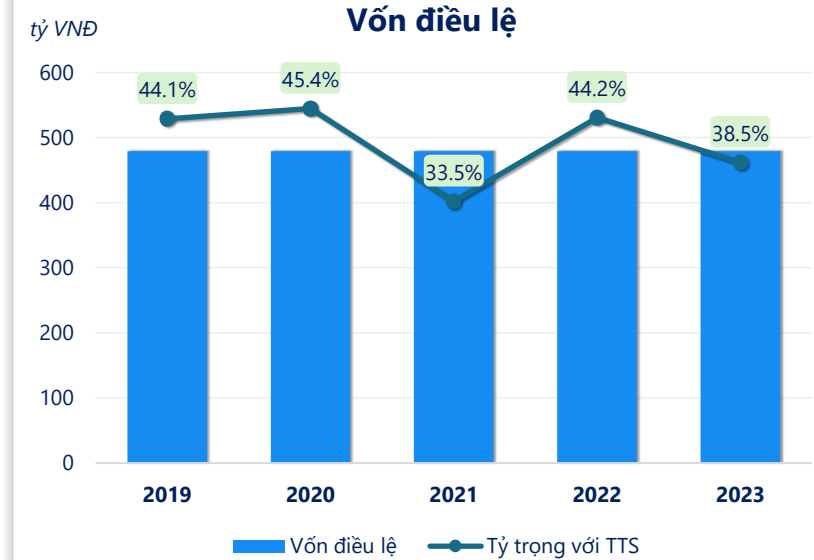
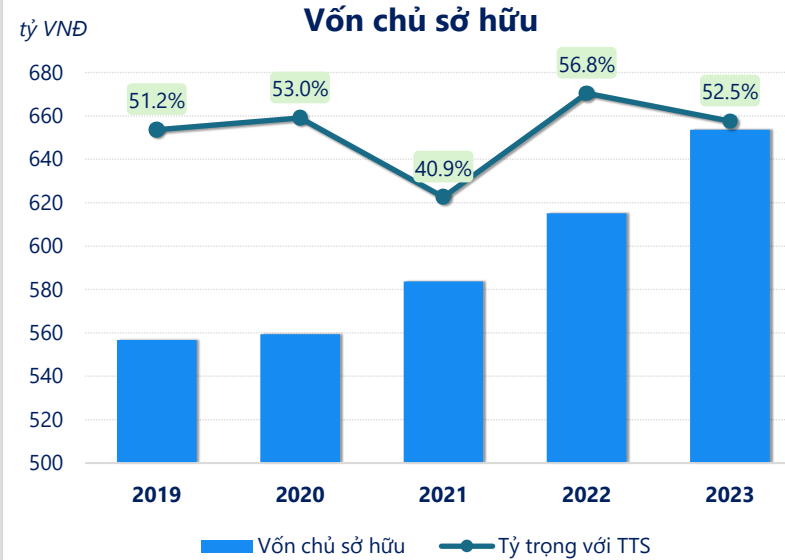
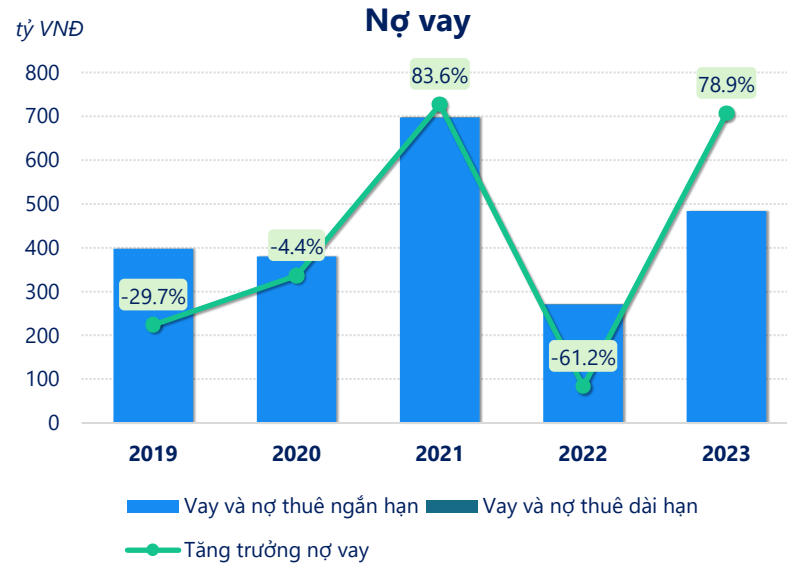


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,244</b>	<b>1,083</b>	<b>14.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,000</b>	<b>869</b>	<b>15.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	63.7	17.6	263%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	506	155	227%
Phải thu ngắn hạn	149	104	43.3%
Hàng tồn kho	261	572	-54.3%
Tài sản ngắn hạn khác	20.2	21.6	-6.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>244</b>	<b>214</b>	<b>14.2%</b>
Phải thu dài hạn	0.16	0.30	-45.2%
Tài sản cố định	149	158	-5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.87	1.07	74.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.9	43.9	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>49.1</b>	<b>10.4</b>	<b>370%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>590</b>	<b>468</b>	<b>26.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>590</b>	<b>467</b>	<b>26.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	484	270	79.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	58.0	61.3	-5.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.27</b>	<b>0.37</b>	<b>-27.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.10	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>654</b>	<b>615</b>	<b>6.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>654</b>	<b>615</b>	<b>6.2%</b>
Vốn điều lệ	479	479	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,627</b>	<b>1,388</b>	<b>2,110</b>	<b>2,009</b>	<b>1,559</b>
Giá vốn hàng bán	1,524	1,289	1,949	1,864	1,471
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>103</b>	<b>99.5</b>	<b>161</b>	<b>144</b>	<b>87.9</b>
Doanh thu HĐTC	6.33	17.9	10.3	36.0	82.8
Chi phí TC	36.0	27.7	25.0	36.8	33.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>35.0</b>	<b>23.7</b>	<b>21.8</b>	<b>32.5</b>	<b>22.2</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	54.9	54.5	72.7	50.2	47.8
Chi phí QLDN	25.1	38.3	36.2	36.5	40.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-6.96</b>	<b>-3.06</b>	<b>37.1</b>	<b>56.6</b>	<b>49.3</b>
Lợi nhuận khác	9.01	6.09	5.95	-1.61	7.73
<b>LN trước thuế</b>	<b>2.05</b>	<b>3.03</b>	<b>43.0</b>	<b>55.0</b>	<b>57.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.54</b>	<b>3.03</b>	<b>36.6</b>	<b>45.0</b>	<b>56.8</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1.54</b>	<b>3.03</b>	<b>36.6</b>	<b>45.0</b>	<b>56.8</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	238	48.6	6.29	202	138
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-32.6	-48.6	-266	151	-286
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-202	-17.7	304	-437	194
Tiền đầu kỳ	70.6	73.9	56.3	102	17.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>3.24</b>	<b>-17.6</b>	<b>45.1</b>	<b>-83.8</b>	<b>46.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.34	-0.37	0.00
Tiền cuối kỳ	73.9	56.3	102	17.6	63.7